TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/DSST
Ngày: 01/8/2019
V/v *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hạnh.
2. Ông Trần Văn Hoa.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 59/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2018, về việc: "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-HPT ngày 19/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HPT ngày 18/7/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1963;
Bà Phan Thị N, sinh năm: 1968.
Cùng địa chỉ: Tổ 27, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Đặng Tiến C, sinh năm: 1962;
Bà Trần Thị D, sinh năm: 1969.
Cùng địa chỉ: Tổ 44, ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người làm chứng:
1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Tổ 29, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
2. Ông Nguyễn Phú C1, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Ấp P, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Ông Võ Văn T2, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Tổ 33, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(*Ông T, bà N, ông T1, ông T2 có mặt; ông C, bà D, ông Nguyễn Phú C1 vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các văn bản làm việc tại Toà án, nguyên đơn ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N trình bày:

Ngày 21/7/2017 vợ chồng ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D đến nhà ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N nhờ ông T, bà N vay dùm cho ông C, bà D 80.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, hẹn 3 tháng trả lãi và gốc. Ông T, bà N có vay tiền từ ông Nguyễn Phú C1 để đưa cho ông C, bà D. Đến nay ông C, bà D chưa trả tiền. Nay ông T, bà N yêu cầu ông C, bà D trả cho ông T, bà N 80.000.000đ và tiền lãi từ 21/7/2017 đến nay, với mức lãi 3%/tháng. Khoản tiền 80.000.000đ này là ông T, bà N vay hộ cho ông C, bà D nên ông T bà N phải chịu tiền lãi. Còn việc làm ăn ông T chở đá cho ông C thì đã tính xong rồi. Do trong quá trình chở đá và làm hoàn thiện công trình ông T không liên lạc được với ông C nên qua thời gian trễ hạn nên không xuất được hóa đơn cho ông C do đó ông T bị mất tiền hóa đơn.

Nay ông T, bà N yêu cầu ông C, bà D trả cho ông T, bà N 80.000.000đ và tiền lãi từ 21/7/2017 đến ngày 21/7/2019 là 24 tháng, với mức lãi 20%/năm, là 32.000.000đ.

Bị đơn ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 14/9/2018 ông C, bà D trình bày:

Ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D có làm ăn với ông T, bà N. Ông C thừa nhận giấy mượn tiền ngày 21/7/2017 là do ông C viết và ông C, bà D ký vào giấy này nhưng thực chất không phải vay tiền như vậy. Ông C là chủ công ty Tân Tiến C làm đường, ông T là chủ Công ty Công H, ông T có chạy xe và chở đá cho ông C. Qua tính toán ông C còn nợ ông T 80.000.000đ. Trong lúc ông T, ông C ngồi nhậu với nhau, ông C có viết giấy nhận nợ như trên. Nay ông C, bà D yêu cầu ông ông T, bà N xuất hóa đơn thì ông C, bà D sẽ trả tiền trên cho ông T, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật nhưng việc giải quyết còn chậm so với thời gian quy định. Về nội dung vụ án ông T, bà N yêu cầu ông C, bà D trả cho ông T, bà N số tiền 80.000.000đ và tiền lãi với múc lãi 20%/năm. Yêu cầu của ông T, bà N là có cơ sở và phù hợp nên Tòa án cần xử chấp nhận yêu cầu của ông T, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D trả cho ông T, bà N số tiền vay 80.000.000 đồng và tiền lãi nên đây là "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản";*

Nơi cư trú của ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D là tổ 44, ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng ông C, bà D vắng nên Tòa án xét xử vắng mặt ông C, bà D là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu đòi ông C, bà D trả số tiền là 80.000.000 đồng và tiền lãi cho ông T, bà N thấy:

Về yêu cầu đòi ông C, bà D trả số tiền là 80.000.000 đồng cho ông T, bà N:

Ông T, bà N khẳng định ông C, bà D nhờ ông T, bà N vay hộ tiền cho ông C, bà D. Số tiền vay là 80.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, hẹn 3 tháng trả tiền lãi và gốc. Còn việc làm ăn ông T chở đá cho ông C thì đã tính xong rồi. Do trong quá trình chở đá và làm hoàn thiện công trình ông T không liên lạc được với ông C nên qua thời gian trễ hạn nên không xuất được hóa đơn cho ông C do đó ông T bị mất tiền hóa đơn. Ông C, bà D thừa nhận giấy mượn tiền ngày 21/7/2017 là do ông C viết và ông C, bà D ký vào giấy. Tuy nhiên theo ông C thực tế không phải ông C vay tiền ông T như vậy. Ông C là chủ công ty Tân Tiến C làm đường, ông T là chủ Công ty Công H có chạy xe và chở đá cho ông C. Qua tính toán, ông C còn nợ ông T 80.000.000đ. Trong lúc ông T, ông C ngồi nhậu với nhau, ông C có viết giấy nhận nợ như trên. Nay ông C, bà Dyêu cầu ông T, bà N xuất hóa đơn thì ông C, bà Ds ẽ trả tiền cho ông T, bà N. Qua trình bày của các đương sự thấy ông C, bà D thừa nhận có ký vào giấy vay tiền. Ông C, bà D cho rằng thực tế không phải là vay tiền mà ông C, bà D chỉ thiếu tiền của ông T, bà N từ việc làm ăn với nhau nên đã ký nhận nợ như vậy nhưng lời trình bày trên của ông C, bà D là không có cơ sở.

Những người làm chứng ông Nguyễn Văn T1, ông Võ Văn T2 khai là khoảng tháng 7/2017 thì ông T1, ông T2 làm công cho ông T và bà N, khi vào ăn buổi lỡ thì ông T1, ông T2 có thấy ông C, bà D ngồi nói chuyện với ông T, bà N. Ông T1, ông T2 có nghe bà D hỏi mượn bà N 80.000.000đ. Bà N có điện thoại cho ai đó, sau đó ông T lấy xe hon đa chạy ra ngoài. Khoảng 10 phút sau, ông T1 thấy ông T về đưa cho bà D cọc tiền 500.000đ, ông T2 thấy ông T về có cầm cọc tiền 500.000đ. Ông Nguyễn Phú C1 khai ngày 21/7/2017 gia đình ông T có mượn của gia đình ông Nguyễn Phú C1 số tiền 80.000.000đ, ông T có trả tiền lãi cho ông Nguyễn Phú C1, ông T chưa trả tiền gốc cho ông Nguyễn Phú C1. Thấy lời khai của những người làm chứng phù hợp với lời khai của ông T, bà N và phù hợp với giấy mượn tiền lập ngày 21/7/2017. Như vậy việc ông T, bà N cho ông C, bà D vay 80.000.000đ là có cơ sở.

Căn cứ vào giấy lập ngày 21/7/2017 thì ông C, bà D có vay tiền của ông T, bà N. Ông C, bà D yêu cầu ông ông T, bà N xuất hóa đơn thì ông C, bà D sẽ

trả tiền cho ông T, bà N nhưng theo giấy vay tiền thì không có đề cập đến điều kiện này do đó yêu cầu của ông C, bà D là không phù hợp.

Từ những tình tiết và nhận định trên thì ông T, bà N yêu cầu ông C, bà D trả cho ông T, bà N số tiền 80.000.000đ là có cơ sở và phù hợp.

Về tiền lãi: Ông T, bà N yêu cầu ông C, bà D trả liền lãi của số tiền 80.000.000đ tính từ 21/7/2017 đến ngày 21/7/2019 là 24 tháng, với mức lãi 20%/năm, là 32.000.000đ. Mức lãi này là phù hợp nên chấp nhận, như vậy cần buộc ông C, bà D trả cho ông T, bà N 32.000.000đ tiền lãi.

Do đó căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N buộc ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D phải trả cho ông T, bà N số tiền 80.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 80.000.000đ tính từ 21/7/2017 đến ngày 21/7/2019 là 24 tháng, với mức lãi 20%/năm, là 32.000.000đ. Tổng cộng ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D phải trả cho ông T, bà N số tiền 112.000.000 đồng.

Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (sau đây viết tắt là DSST) có giá ngạch 112.000.000đ x 5% = 5.600.000 (năm triệu sáu trăm ngàn) đồng.

Hoàn trả lại cho Ông T, bà N 2.480.000 (hai triệu bốn trăm tám mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà N đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002098 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N về việc yêu cầu ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D trả cho ông T, bà N số tiền vay và tiền lãi.

Buộc ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D trả cho ông Phạm Văn T, bà Phan Thị N số tiền vay 80.000.000 đồng và tiền lãi là 32.000.000đ. Tổng cộng ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D phải trả cho ông T, bà N số tiền 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng).

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Đặng Tiến C, bà Trần Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.600.000 (năm triệu sáu trăm ngàn) đồng.

Hoàn trả cho Ông T, bà N 2.480.000 (hai triệu bốn trăm tám mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà N đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002098 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Đức.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (01/8/2019), ông T, bà N có quyền kháng cáo; đối với ông Đặng Tiến C, bà D vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thì hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự";)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR - VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Cơ quan THA dân sự H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Loan